

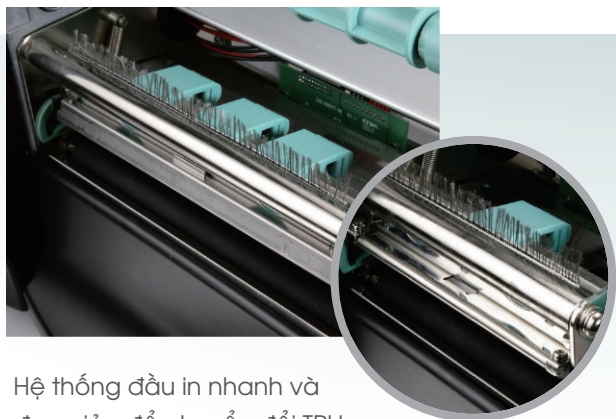


Máy in công nghiệp

EZ6250i / EZ6350i

Thiết kế kim loại và đúc cố định

Máy in mã vạch công nghiệp 6" công suất cao dành cho những ứng dụng đòi hỏi khắt khe nhất của bạn. Sử dụng hoàn hảo cho các nhãn cỡ lớn hoặc các chất liệu đặc biệt



Hệ thống đầu in nhanh và đơn giản để chuyển đổi TPH hiệu quả



Phát hiện cuộn dải băng tự động bên trong/bên ngoài. Dễ dàng cài đặt và sử dụng đơn giản

GoDEX

Cần khóa TPH nhanh chóng

Specification

EZ6250i / EZ6350i

Model		EZ6250i	EZ6350i
Phương pháp in		Truyền nhiệt / Nhiệt trực tiếp	
Độ phân giải		203 dpi (8 chấm / mm)	300 dpi (12 chấm / mm)
Tốc độ in		7 IPS (177 mm/s)	5 IPS (127 mm/s)
Chiều rộng bản in		6,61" (168 mm)	
Độ dài bản in		Tối thiểu. 0,16 "(4 mm) **; Tối đa 70 "(1778 mm)	Tối thiểu. 0,16 "(4 mm) **; Tối đa 30 "(762 mm)
Bộ vi xử lý		32 Bit RISC CPU	
Bộ nhớ		Flash SDRAM	
		8 MB Flash (4 MB sử dụng lưu trữ) 32MB	
Loại cảm biến		Cảm biến phản xạ có thể điều chỉnh Cảm biến khoảng cách cố định , căn lề trái	
Decal mã vạch	Các loại:	Dạng liên tục, nhân khoảng cách, cảm biến dấu đen và đục lỗ, chiều dài nhân được đặt bằng cảm biến tự động hoặc lập trình	
	Chiều rộng	Tiêu chuẩn : 2" (50.8 mm) Min. – 7" (178 mm) Max. Dao cắt : 6.5" (165 mm) Max. Bóc nhãn tự động : 7" (178 mm) Max.	
	Độ dày	0,003" (0,076 mm) Min. - 0,01" (0,25 mm) Max.**	
	Đường kính cuộn decal	Max. 8" (203,2 mm) with 3" (76,2 mm) core / Max. 6" (152,4 mm) with 1,5" (38,1 mm) core	
Ruy băng mực	Đường kính lõi	1,5" (38,1 mm) - 3" (76,2 mm)	
	Các loại	Wax, wax/resin, resin	
	Đường kính cuộn băng	2.99" (76 mm)	
	Đường kính lõi	1" (25,4 mm)	
Ngôn ngữ máy in	Chiều dài	1471' (450 m)	
	Chiều rộng	2.36" Min. - 6.85" (60 mm - 174 mm) Max.	
		Tự động chuyển ngôn ngữ EZPL, GEPL, GZPL, GDPL	
Phần mềm	Phần mềm thiết kế nhãn	GoLabel (chỉ dành cho máy có ngôn ngữ EZPL)	
	Driver	Windows 2000, XP, Vista, Win 7, 8, 8.1, 10; Windows Server 2008, 2008 R2, 2012, 2012 R2, 2016, 2019; MAC, Linux	
Phông chữ tích hợp	DLL	Win CE , .NET , Windows Mobile, Windows 2000 / XP / VISTA / Windows 7 / Windows 8.1 / Windows 10	
	Phông Bitmap	6, 8, 10, 12, 14, 18, 24, 30, 16X26 and OCR A & B	
		Phông chữ bitmap có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270°, các ký tự đơn có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270°	
		Phông chữ bitmap có thể mở rộng 8 lần theo hướng ngang và dọc	
Phông chữ tải xuống	Phông TTF	Phông TTF (In đậm / in nghiêng / gạch chân). Xoay 0 °, 90 °, 180 °, 270 °	
	Phông Bitmap	Có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270°, các ký tự đơn có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270°	
	Phông Asian	0°, 90°, 180°, 270° rotatable and 8 times expandable in horizontal and vertical directions	
	Phông TTF	Phông TTF (In đậm / in nghiêng / gạch chân). Xoay 0 °, 90 °, 180 °, 270 °	
Mã vạch	Mã vạch 1D	China Postal Code, Codabar, Code 11, Code 32, Code 39, Code 93, Code 128 (subset A, B, C), EAN-8/EAN-13 (with 2 & 5 digits extension), EAN 128, FIM, German Post Code, GS1 DataBar, HIBC, Industrial 2 of 5 , Interleaved 2-of-5 (1 2 of 5), Interleaved 2-of-5 with Shipping Bearer Bars, ISBT-128, ITF 14, Japanese Postnet, Logmars, MSI, Postnet, Plessey, Planet 11 & 13 digit, RPS 128, Standard 2 of 5, Telepen, Matrix 2 of 5, UPC-A/UPC-E (with 2 or 5 digit extension), UCC/EAN-128 K-Mart and Random Weight	
	Mã vạch 2D	Aztec code, Code 49, Codablock F , Datamatrix code, MaxiCode, Micro PDF417, Micro QR code, PDF417, QR code, TLC 39, GS1 Composite	
Bộ mã		CODEPAGE 437, 850, 851, 852, 855, 857, 860, 861, 862, 863, 865, 866, 869, 737 WINDOWS 1250, 1251, 1252, 1253, 1254, 1255, 1257 Unicode UTF8 · UTF16BE · UTF16LE	
Đồ họa		Các loại tệp đồ họa tích hợp là BMP và PCX, các định dạng đồ họa khác có thể tải xuống từ phần mềm	
Cổng kết nối		USB 2.0 (B-Type) Serial port: RS-232 (DB-9) IEEE 802.3 10/100 Base-Tx Ethernet port (RJ-45) USB Host (A-Type)	
Bảng điều khiển		Màn hình màu LCD với nút điều chỉnh Nút điều khiển Nút bật / tắt nguồn	
Điện năng yêu cầu		Tự động chuyển 100-240VAC, 50-60Hz	
Đồng hồ thời gian thực		Tiêu chuẩn	
Môi trường	Nhiệt độ hoạt động	41°F to 104°F (5°C to 40°C)	
	Nhiệt độ bảo quản	-4°F to 140°F (-20°C to 60°C)	
Độ ẩm	Hoạt động	20-85%, không ngưng tụ	
	Bảo quản	10-90%, không ngưng tụ	
Chứng nhận		CE (EMC) · FCC Class B · CB · UL · cUL · CCC	
Kích thước	Chiều dài	20,31" (516 mm)	
	Chiều cao	11,22" (285 mm)	
	Chiều rộng	13,58" (345 mm)	
Khối lượng		36,8 lbs (16,7Kg) , Không bao gồm vật tư tiêu hao	
Tùy chọn thêm		Dao cắt tự động Bóc nhãn tự động + Cuộn decal sau khi đã bóc thải ra Hỗ trợ cổng kết nối Parallel (Centronic female 36-pin) Bảng điều khiển để kết nối máy in với bộ dán nhãn tự động (1 đầu vào, 3 đầu ra, công suất 500mA @ 5V) Máy cuộn decal tự động	

** Thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo. Tất cả các tên công ty và/hoặc tên sản phẩm đều là nhãn hiệu và/hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của chủ sở hữu tương ứng.

Việc tuân thủ thông số về chiều cao in tối thiểu và tốc độ in tối đa có thể phụ thuộc vào sự khác nhau về chất liệu không tiêu chuẩn như: loại nhân, độ dày, khoảng cách, cấu trúc lót, v.v. GoDEX vui lòng kiểm tra các chất liệu không tiêu chuẩn về chiều cao in tối thiểu và tốc độ in tối đa.